

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 38



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Hoàn Sơn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Việt Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Sơn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2021)
Ông Lương Xuân Hoàng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2021)
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2021)
Ông Nguyễn Văn Thành	Thành viên (miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2021)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Việt Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG
Số 231 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình
Quận Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp Theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,




Nguyễn Việt Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2021



Số: 0281 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 13 tháng 8 năm 2021, từ trang 04 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Trần Xuân Ánh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0723-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 13 tháng 8 năm 2021

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.049.588.457.474	1.049.753.919.446
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	43.865.165.810	71.274.868.487
1. Tiền	111		36.865.165.810	56.274.868.487
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.000.000.000	15.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		747.020.391.724	786.660.076.964
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	631.906.748.357	596.879.076.108
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		135.037.167	15.383.641.991
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		22.762.419.057	78.730.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	100.715.151.863	104.076.636.650
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(8.498.964.720)	(8.409.277.785)
III. Hàng tồn kho	140	8	255.124.666.459	191.351.365.538
1. Hàng tồn kho	141		259.170.972.795	193.644.347.177
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.046.306.336)	(2.292.981.639)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.578.233.481	467.608.457
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	1.133.950.137	466.396.382
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.444.283.344	1.212.075
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		360.017.938.380	355.589.299.668
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.017.992.134	710.054.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	6.017.992.134	710.054.000
II. Tài sản cố định	220		63.655.304.496	62.218.647.714
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	49.145.238.480	56.111.626.139
- Nguyên giá	222		665.203.991.180	662.727.513.642
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(616.058.752.700)	(606.615.887.503)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	11.072.079.944	2.491.298.553
- Nguyên giá	225		17.896.346.997	8.536.019.968
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(6.824.267.053)	(6.044.721.415)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	3.437.986.072	3.615.723.022
- Nguyên giá	228		3.615.723.022	3.615.723.022
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(177.736.950)	-
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		29.909.091	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		29.909.091	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	134.773.060.592	134.776.652.219
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		130.000.000.000	130.000.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		8.444.062.358	8.444.062.358
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.671.001.766)	(3.667.410.139)
V. Tài sản dài hạn khác	260		155.541.672.067	157.883.945.735
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	155.541.672.067	157.883.945.735
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.409.606.395.854	1.405.343.219.114

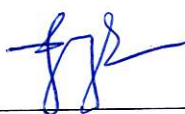
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		992.452.344.068	977.141.622.159
I. Nợ ngắn hạn	310		704.562.046.347	694.148.555.516
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	101.055.339.803	223.186.946.846
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	10.443.868.135	11.219.298.127
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	11.357.507.184	7.585.651.752
4. Phải trả người lao động	314		14.968.566.345	22.831.160.680
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	14.868.260.357	1.624.734.870
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	364.752.835.356	282.698.841.117
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	179.797.838.029	143.274.209.572
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	850.832.767	745.638.019
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.466.998.371	982.074.533
II. Nợ dài hạn	330		287.890.297.721	282.993.066.643
1. Phải trả dài hạn khác	337	18	143.500.000.000	143.500.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	137.390.297.721	132.493.066.643
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		7.000.000.000	7.000.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		417.154.051.786	428.201.596.955
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	417.154.051.786	428.201.596.955
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		280.657.650.000	280.657.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		280.657.650.000	280.657.650.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.605	3.605
3. Cổ phiếu quỹ	415		(23.970.000)	(23.970.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		87.678.683.394	65.623.931.879
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		48.841.684.787	81.943.981.471
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		24.235.778.118	8.428.143.089
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		24.605.906.669	73.515.838.382
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.409.606.395.854	1.405.343.219.114
(440=300+400)				



Lê Lan Phương
Người lập biểu



Nguyễn Thanh Tùng
Kế toán trưởng/
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	513.138.666.936	414.479.400.340
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	16.214.419.645	13.728.110.859
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	25	496.924.247.291	400.751.289.481
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	398.470.906.078	308.389.766.282
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		98.453.341.213	92.361.523.199
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	6.221.876.818	2.182.474.153
7. Chi phí tài chính	22	29	6.923.281.834	2.851.986.934
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.657.214.995	2.269.028.658
8. Chi phí bán hàng	25	30	25.670.301.407	18.395.335.613
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	40.193.160.734	40.250.270.589
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		31.888.474.056	33.046.404.216
11. Thu nhập khác	31		3.061.294	126.794.044
12. Chi phí khác	32		98.751.765	34.918.261
13. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(95.690.471)	91.875.783
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		31.792.783.585	33.138.279.999
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	7.186.876.916	8.014.514.089
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		24.605.906.669	25.123.765.910
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	877	801



Lê Lan Phương
Người lập biểu



Nguyễn Thanh Tùng
Kế toán trưởng/
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2021


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	31.792.783.585	33.138.279.999
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	10.400.147.785	10.434.918.100
Các khoản dự phòng	03	1.951.798.007	1.370.911.572
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(831.882.203)	118.433.415
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.902.262.024)	4.968.846.068
Chi phí lãi vay	06	5.657.214.995	2.269.028.658
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	44.067.800.145	52.300.417.812
Tăng các khoản phải thu	09	(22.976.397.345)	(25.438.443.852)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(65.526.625.618)	1.134.620.311
(Giảm)/tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(60.607.335.318)	7.505.219.260
Giảm chi phí trả trước	12	1.674.719.913	734.866.912
Tiền lãi vay đã trả	14	(5.658.614.995)	(2.262.328.658)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.117.641.395)	(6.181.233.042)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.105.160.000)	(3.879.685.723)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(117.249.254.613)	23.913.433.020
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.681.424.893)	(4.189.089.601)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.000.000.000)	(20.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	59.768.013.985	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	863.914.834	1.162.539.326
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	56.950.503.926	(23.026.550.275)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	282.838.115.003	84.940.710.863
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(248.827.254.072)	(63.135.842.530)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(1.122.213.396)	(726.689.446)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(210.160)	(639.579.420)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	32.888.437.375	20.438.599.467
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(27.410.313.312)	21.325.482.212
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	71.274.868.487	104.339.775.297
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	610.635	(5.253.532)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	43.865.165.810	125.660.003.977


Lê Lan Phương
Người lập biểu


Nguyễn Thanh Tùng
Kế toán trưởng/
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng (gọi tắt là “Công ty”) được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Cao su Sao Vàng theo Quyết định số 3500/QĐ-BCN ngày 24 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về phê duyệt phương án và chuyển Công ty Cao su Sao Vàng thành Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103011568 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 03 tháng 4 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 28 tháng 4 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 231 Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 851 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 848 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất sản phẩm công nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty gồm:

- Kinh doanh các sản phẩm cao su;
- Mua bán, sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy và phụ tùng thay thế;
- Cho thuê cửa hàng, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Chế tạo, lắp đặt và mua bán máy móc thiết bị phục vụ ngành cao su;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, hóa chất phục vụ cho ngành sản xuất công nghiệp cao su;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Sự kiện phát sinh trong kỳ ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty

Hiện nay, dịch bệnh COVID-19 đang bùng phát tại Việt Nam và các nước khác trên thế giới nhưng Ban Tổng Giám đốc tin rằng vấn đề trên không có tác động trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Công ty. Ban Tổng Giám đốc đang tiếp tục đánh giá ảnh hưởng tiềm tàng của dịch bệnh COVID-19 đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm 2021 để xây dựng các kế hoạch ứng phó phù hợp đối với tình hình bất ổn này.



Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thái Bình	Thái Bình	Kinh doanh sản phẩm cao su
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thành phố Đà Nẵng	Đã Nẵng	Kinh doanh sản phẩm cao su
3	Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh sản phẩm cao su

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được soát xét.

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được trình bày lại để phù hợp với số liệu so sánh của kỳ này, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ trước		Kỳ trước	
		(Số đã báo cáo)	Số trình bày lại	(Trình bày lại)	Nội dung
		VND	VND	VND	
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	400.574.415.395	13.904.984.945	414.479.400.340	Phân loại lại chiết khấu thương mại đã ghi giảm trực tiếp vào doanh thu và doanh thu bán phế liệu
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	13.728.110.859	13.728.110.859	Phân loại lại chiết khấu thương mại đã ghi giảm trực tiếp vào doanh thu
Thu nhập khác	31	303.668.130	(176.874.086)	126.794.044	Phân loại lại thu nhập từ bán phế liệu sang doanh thu khác

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được

ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị tài sản thuần của bên nhận góp vốn tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

011
CỘNG
HÒA
XÃ HỘI
CHỦ NGHĨA
LIÊN BANG
VIỆT NAM

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	04 - 10

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	05 - 06

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất của các lô đất tại Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Đà Nẵng của Công ty với mục đích làm trụ sở văn phòng. Quyền sử dụng đất tại Thành phố Hồ Chí Minh được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ

theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất là 42 năm. Quyền sử dụng đất không thời hạn tại Thành phố Hà Nội và Thành phố Đà Nẵng không được trích khấu hao.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí thuê đất và sử dụng hạ tầng tại Khu công nghiệp Châu Sơn, Hà Nam; chi phí bảo hiểm cháy nổ bắt buộc; giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng phù hợp với các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí thuê đất và sử dụng hạ tầng tại Khu công nghiệp Châu Sơn, Hà Nam là khoản trả trước tiền thuê 212.538 m² đất tại Lô E, Khu Công nghiệp Châu Sơn - thành phố Phủ Lý - tỉnh Hà Nam của Công ty TNHH Một thành viên VPID Hà Nam theo hợp đồng thuê đất số 17/HĐTĐ-HVPID ngày 18 tháng 7 năm 2016, thời hạn thuê đất là 40 năm kể từ ngày ký kết hợp đồng. Chi phí thuê đất được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ hạch toán để đảm bảo khi các khoản chi phải trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh ở các kỳ tiếp theo. Việc ghi nhận chi phí phải trả phải đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được

quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.



Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	755.858.718	1.082.390.130
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	36.109.307.092	55.192.478.357
Các khoản tương đương tiền (i)	7.000.000.000	15.000.000.000
	43.865.165.810	71.274.868.487

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 01 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3%/năm đến 3,2%/năm (kỳ trước: lãi suất từ 4%/năm đến 5,5%/năm).

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất nhập khẩu Việt Nam	378.523.288.168	402.985.052.168
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàn Sơn	61.985.820.790	25.122.340.375
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Nga Sơn	56.096.296.680	56.096.296.680
Công ty TNHH Sao Mai Anh	28.834.836.371	25.050.209.898
Công ty Cổ phần Ô tô TMT - Chi nhánh tại Hưng Yên	8.396.906.242	12.907.720.169
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Loan Tuyết	7.765.976.796	6.610.519.912
Công ty TNHH MTV Công Danh Tuyển	5.328.433.231	4.817.779.707
Các khách hàng khác	84.975.190.079	63.289.157.199
	631.906.748.357	596.879.076.108
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	62.157.655.910	26.209.349.638

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

6. NỢ XẤU	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Số dư phải thu	Giá gốc khoản nợ xấu	Giá trị nợ xấu có thể thu hồi	Số dư phải thu	Giá gốc khoản nợ xấu	Giá trị nợ xấu có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Ô tô TMT - chi nhánh Hưng Yên	8.396.906.242	2.830.222.002	1.916.891.888	12.907.720.169	3.841.224.427	2.559.678.716
Công ty Cổ phần Phillips Carbon Black Việt Nam	2.966.978.675	2.966.978.675	-	2.966.978.675	2.966.978.675	-
Nguyễn Thị Hương	2.208.428.046	2.208.428.046	49.460.468	2.208.428.046	2.208.428.046	210.154.673
Công ty Cổ phần Ô tô An Thái - CONECO	686.000.000	686.000.000	-	686.000.000	686.000.000	-
Nguyễn Văn Lợi	430.374.028	430.374.028	-	450.374.028	450.374.028	135.112.208
Chi nhánh Sông Đà 802 - Công ty Cổ phần Sông Đà	295.710.052	295.710.052	-	295.710.052	295.710.052	-
Công ty TNHH Phú Cường	282.014.700	282.014.700	-	282.014.700	282.014.700	-
Đối tượng khác	2.561.760.395	2.029.492.505	1.263.902.932	827.493.117	827.493.117	243.999.663
	17.828.172.138	11.729.220.008	3.230.255.288	20.624.718.787	11.558.223.045	3.148.945.260

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá gốc trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu về khoản góp vốn tại Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam (i)	2.966.978.675	2.966.978.675
Phải thu người lao động	487.029.998	482.915.539
Phải thu lãi tiền gửi và cho vay	4.832.960.890	3.595.046.742
Tạm ứng	1.448.879.500	2.489.901.000
Ký quỹ ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (ii)	90.578.098.756	94.256.060.250
Phải thu khác	401.204.044	285.734.444
	100.715.151.863	104.076.636.650
b. Dài hạn		
Ký quỹ dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (iii)	5.000.000.000	-
Các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn khác	1.017.992.134	710.054.000
	6.017.992.134	710.054.000
Trong đó: Phải thu khác với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	2.077.475.957	2.800.433.042

(i) Phải thu về khoản góp vốn tại Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam phản ánh số tiền Công ty tạm ứng vốn cho Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam theo kế hoạch tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam. Tuy nhiên, do hoạt động của Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam không mang lại hiệu quả, kế hoạch tăng vốn điều lệ đã không được thực hiện. Đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam đang trong quá trình hoàn thiện thủ tục giải thể doanh nghiệp và trả lại tiền vốn góp cho các cổ đông.

(ii) Khoản ký quỹ ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam thông qua các hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng này. Khoản cầm cố, ký quỹ nhằm mục đích phát hành các thư tín dụng để thanh toán các hợp đồng nhập khẩu pin mặt trời.

(iii) Khoản ký quỹ dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam thông qua các hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng này. Khoản cầm cố, ký quỹ nhằm mục đích phát hành các thư tín dụng để thanh toán các hợp đồng nhập khẩu và đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng này.

8. HÀNG TỒN KHO

	Giá gốc	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		VND		VND	
		Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Hàng mua đang đi đường	8.052.287.058	-	843.638.283	-	
Nguyên liệu, vật liệu	130.022.584.913	-	94.329.588.755	-	
Công cụ, dụng cụ	4.323.748.093	-	4.485.873.382	-	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	11.270.222.817	-	9.270.291.666	-	
Thành phẩm	104.608.779.956	(4.031.482.747)	84.495.672.485	(2.262.933.902)	
Hàng hoá	24.248.502	-	26.964.215	-	
Hàng gửi bán	869.101.456	(14.823.589)	192.318.391	(30.047.737)	
	259.170.972.795	(4.046.306.336)	193.644.347.177	(2.292.981.639)	

Trong kỳ, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 1.768.548.845 VND do một số hàng tồn kho có dấu hiệu suy giảm giá trị.

Trong kỳ, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 15.224.148 VND (kỳ trước: 72.699.266 VND).

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phí bảo hiểm cháy nổ bắt buộc	591.372.213	288.411.515
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	542.577.924	177.984.867
	1.133.950.137	466.396.382
b. Dài hạn		
Chi phí thuê đất và sử dụng hạ tầng tại Khu công nghiệp Châu Sơn, Hà Nam (i)	151.908.186.570	154.075.716.570
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	3.597.010.497	3.717.041.665
Chi phí trả trước dài hạn khác	36.475.000	91.187.500
	155.541.672.067	157.883.945.735

- (i) Công ty ký kết Hợp đồng thuê đất số 17/HĐTĐ-HVPID ngày 18 tháng 7 năm 2016 với Công ty TNHH Một thành viên VPID Hà Nam để thuê lại 212.538 m² đất tại Lô E, Khu công nghiệp Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam. Thời gian thuê là 40 năm kể từ ngày ký kết hợp đồng. Mục đích thuê để thực hiện Dự án di dời và sản xuất lốp radial tại Khu công nghiệp Châu Sơn – tỉnh Hà Nam. Theo Nghị quyết số 114/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 15 tháng 6 năm 2020, Công ty đã dừng việc triển khai thực hiện Dự án này. Theo Nghị quyết số 152/NQ-HĐQT ngày 21 tháng 10 năm 2020, Hội đồng Quản trị Công ty đã họp và thống nhất chuyển nhượng quyền sử dụng đất và cơ sở hạ tầng cho các nhà đầu tư có nhu cầu trên cơ sở thẩm định giá, bảo toàn vốn đầu tư.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	112.636.883.385	507.349.960.494	1.015.211.796	41.725.457.967	662.727.513.642
Mua sắm mới	-	1.286.477.538	-	1.190.000.000	2.476.477.538
Số dư cuối kỳ	112.636.883.385	508.636.438.032	1.015.211.796	42.915.457.967	665.203.991.180
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	92.942.174.341	475.168.374.604	1.015.211.796	37.490.126.762	606.615.887.503
Khấu hao trong kỳ	1.166.577.283	7.480.878.942	-	795.408.972	9.442.865.197
Số dư cuối kỳ	94.108.751.624	482.649.253.546	1.015.211.796	38.285.535.734	616.058.752.700
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	19.694.709.044	32.181.585.890	-	4.235.331.205	56.111.626.139
Tại ngày cuối kỳ	18.528.131.761	25.987.184.486	-	4.629.922.233	49.145.238.480

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 506.049.531.997 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 493.157.223.485 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 19 và Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 15.584.837.096 VND (tại 31 tháng 12 năm 2020: 17.514.264.014 VND) để đảm bảo cho các khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Đồng Đa, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Phúc Yên và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Hà Nội.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc và thiết bị
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	8.536.019.968
Thuê tài chính	9.360.327.029
Số dư cuối kỳ	<u>17.896.346.997</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	6.044.721.415
Khấu hao trong kỳ	779.545.638
Số dư cuối kỳ	<u>6.824.267.053</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	<u>2.491.298.553</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>11.072.079.944</u>

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	3.615.723.022
Số dư cuối kỳ	<u>3.615.723.022</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	-
Khấu hao trong kỳ	177.736.950
Số dư cuối kỳ	<u>177.736.950</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	<u>3.615.723.022</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>3.437.986.072</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 19 và Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp lô đất tại xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 3.042.161.718 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 3.042.161.718 VND) để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh Đồng Đa.

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	130.000.000.000	(905.693.512)	130.000.000.000	(590.647.758)
Công ty TNHH Sao Vàng - Hoàng Sơn (i)	130.000.000.000	(905.693.512)	130.000.000.000	(590.647.758)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	8.444.062.358	(2.765.308.254)	8.444.062.358	(3.076.762.381)
Công ty Cổ phần Phillips Carbon Black Việt Nam (ii)	8.444.062.358	(2.765.308.254)	8.444.062.358	(3.076.762.381)
	138.444.062.358	(3.671.001.766)	138.444.062.358	(3.667.410.139)

(i) Tỷ lệ phần sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ của Công ty tại Công ty TNHH Sao Vàng - Hoàng Sơn - công ty đang hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản tại Hà Nội là 26%. Công ty đã ký Hợp đồng hợp tác đầu tư số 18/2016/HĐHTĐT/SRC-HS ngày 15 tháng 6 năm 2016 với Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Sơn - bên liên quan của Công ty. Theo điều khoản chính của hợp đồng, các bên tham gia góp vốn sẽ thành lập Công ty TNHH Sao Vàng - Hoàng Sơn để thực hiện dự án "Tổ hợp Thương mại và Nhà ở Sao Vàng - Hoàng Sơn" tại số 231 Nguyễn Trãi - Thanh Xuân - Hà Nội. Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, vốn điều lệ của Công ty TNHH Sao Vàng - Hoàng Sơn là 500 tỷ VND, trong đó Công ty góp 26% vốn điều lệ tương đương với 130 tỷ VND. Theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 96/BB-HĐQT ngày 19 tháng 6 năm 2018, Công ty đang xây dựng lộ trình, kế hoạch thoái phần vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH Sao Vàng - Hoàng Sơn trên cơ sở theo đúng các quy định của pháp luật và bảo toàn vốn đầu tư.

(ii) Tỷ lệ phần sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ của Công ty tại Công ty Cổ phần Phillips Carbon Black Việt Nam - công ty đang hoạt động trong lĩnh vực sản xuất than cốc tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu là 7%.

Dự phòng đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào đơn vị khác được trích lập dựa trên báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Tình hình hoạt động của công ty liên kết trong kỳ như sau:

	Kết quả hoạt động kinh doanh kỳ này	Kết quả hoạt động kinh doanh kỳ trước
Công ty TNHH Sao Vàng - Hoàng Sơn	Lỗ	Lỗ

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Chế biến Cao su Đà Nẵng	16.187.385.000	16.187.385.000	10.422.885.000	10.422.885.000
Công ty TNHH Kim Trường Phúc	12.009.981.660	12.009.981.660	10.206.451.800	10.206.451.800
Công ty Cổ phần Dệt Công nghiệp Hà Nội	20.802.938.352	20.802.938.352	9.598.861.078	9.598.861.078
Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	14.395.500.000	14.395.500.000	4.809.000.000	4.809.000.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Song Thùy	6.424.488.000	6.424.488.000	-	-
Công ty TNHH Phát triển Năng lượng Trina Solar	-	-	152.851.625.044	152.851.625.044
Các đối tượng khác	31.235.046.791	31.235.046.791	35.298.123.924	35.298.123.924
	101.055.339.803	101.055.339.803	223.186.946.846	223.186.946.846

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Abu Bader Trading Company	3.736.322.721	166.068.824
Agile Sources Limited	1.688.103.533	1.221.283.533
Eco Asia Pte Ltd	1.192.644.336	-
Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế Moe Myint	743.626.589	743.626.589
Công ty Cổ phần Xây dựng Lũng Lô 9	-	5.849.326.784
Người mua trả tiền trước khác	3.083.170.956	3.238.992.397
	10.443.868.135	11.219.298.127

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	4.499.022.104	15.410.305.734	18.926.924.490	982.403.348
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	206.267.246	206.267.246	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.036.752.231	7.186.876.916	6.117.641.395	4.105.987.752
Thuế thu nhập cá nhân	49.877.417	291.736.312	318.700.506	22.913.223
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	8.454.625.610	2.208.422.749	6.246.202.861
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Các loại thuế khác	-	99.836.716	99.836.716	-
	7.585.651.752	31.654.648.534	27.882.793.102	11.357.507.184

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí khuyến mại	5.213.821.543	-
Chi phí lãi vay phải trả	171.800.000	173.200.000
Chi phí vận chuyển	3.395.753.500	99.266.333
Chi phí phụ cấp độc hại và cơm công nghiệp	697.642.017	233.318.934
Trích trước chi phí thư tín dụng nhập khẩu	5.282.127.571	1.011.294.000
Các khoản trích trước khác	107.115.726	107.655.603
	14.868.260.357	1.624.734.870

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả thư tín dụng nhập khẩu (i)	328.677.692.020	271.260.764.544
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	28.926.135.818	862.977.978
Phải trả tiền ủy thác nhập khẩu	4.306.827.052	8.532.212.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.932.372.960	1.451.642.960
Các khoản trích theo lương	474.258.138	232.247.914
Các khoản phải trả, phải nộp khác	435.549.368	358.995.721
	364.752.835.356	282.698.841.117
b. Dài hạn		
Công ty TNHH Sao Vàng - Hoàn Sơn (ii)	143.500.000.000	143.500.000.000
	143.500.000.000	143.500.000.000
Trong đó: Phải trả dài hạn khác bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33)	143.500.000.000	143.500.000.000

- (i) Phải trả liên quan tới các hợp đồng mua thép, pin năng lượng mặt trời theo phương thức thanh toán Thư tín dụng trả chậm thông qua Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Theo các hợp đồng này, Công ty được ngân hàng thanh toán ngay và thanh toán chậm với ngân hàng trong thời hạn từ 6 đến 12 tháng với lãi suất tiền USD từ 3,5%/năm đến 4%/năm và lãi suất đối với tiền VND từ 6%/năm đến 6,5%/năm. Lãi được tính và thanh toán hàng tháng.
- (ii) Công ty TNHH Sao Vàng - Hoàn Sơn - bên liên quan của Công ty và Công ty đã ký Hợp đồng hợp tác đầu tư số 18/2016/HĐHTĐT/SRC-HS ngày 15 tháng 6 năm 2016. Theo đó, Công ty TNHH Sao Vàng - Hoàn Sơn hỗ trợ kinh phí để Công ty thực hiện các công việc tháo dỡ, di dời nhà máy hiện tại và đầu tư vào khu đất nhà máy mới với số tiền cam kết góp là 435 tỷ VND chưa bao gồm các loại thuế, chia thành 4 lần chuyển tiền và được thực hiện trong thời gian từ năm 2016 tới năm 2018. Đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty TNHH Sao Vàng - Hoàn Sơn đã chuyển 2 đợt cho Công ty với tổng số tiền là 143.500.000.000 VND.

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng	140.286.601.617	140.286.601.617	282.804.591.009	247.474.395.030	175.616.797.596	175.616.797.596
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa (i)	39.724.989.434	39.724.989.434	124.898.779.918	82.174.989.434	82.448.779.918	82.448.779.918
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên (ii)	3.535.056.000	3.535.056.000	49.111.615.500	3.535.056.000	49.111.615.500	49.111.615.500
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (iii)	97.026.556.183	97.026.556.183	108.794.195.591	161.764.349.596	44.056.402.178	44.056.402.178
Vay cá nhân (iv)	1.350.798.168	1.350.798.168	33.523.994	612.130.596	772.191.566	772.191.566
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả						
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	1.481.456.880	1.481.456.880	740.728.446	740.728.446	1.481.456.880	1.481.456.880
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa	1.481.456.880	1.481.456.880	740.728.446	740.728.446	1.481.456.880	1.481.456.880
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 20)	155.352.907	155.352.907	2.894.252.476	1.122.213.396	1.927.391.987	1.927.391.987
- Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	155.352.907	155.352.907	334.588.882	268.992.198	220.949.591	220.949.591
- Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - SuMi TRUST	-	-	2.559.663.594	853.221.198	1.706.442.396	1.706.442.396
	143.274.209.572	143.274.209.572	286.473.095.925	249.949.467.468	179.797.838.029	179.797.838.029

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

- (i) Phản ánh khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 78/2020/HĐCVHM/NHCT126-CSSV ký với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - chi nhánh Đống Đa ngày 06 tháng 11 năm 2020 có tổng giá trị khoản vay tối đa 100.000.000.000 VND, với mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh các sản phẩm từ cao su. Lãi suất cho vay được xác định trên từng Giấy nhận nợ. Thời hạn cho vay được xác định theo từng Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Khoản vay ngắn hạn này cùng với khoản vay dài hạn tại cùng ngân hàng được trình bày ở Thuyết minh số 20 được đảm bảo bằng tài sản cố định của Công ty bao gồm các máy móc, thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 15.584.837.096 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 17.109.627.053 VND), được trình bày tại Thuyết minh số 10, và giá trị quyền sử dụng đất tại xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 3.042.161.718 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 3.042.161.718 VND), được trình bày tại Thuyết minh số 12.
- (ii) Phản ánh khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 11/2020/HĐCVHM/NHCT260 ký với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - chi nhánh Phúc Yên ngày 29 tháng 12 năm 2020 có tổng giá trị khoản vay tối đa 50.000.000.000 VND, với mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh sắn, lốp và các sản phẩm từ cao su. Lãi suất cho vay được xác định trên từng Giấy nhận nợ. Thời hạn cho vay được xác định theo từng Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cố định của Công ty bao gồm các máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 0 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 0 VND), được trình bày tại Thuyết minh số 10.
- (iii) Phản ánh khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 01/2020/135074/HĐTD ký với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Hà Nội ngày 20 tháng 8 năm 2020 và các phụ lục kèm theo có tổng giá trị khoản vay tối đa 385.000.000.000 VND, với mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, bảo lãnh thanh toán, mở L/C. Lãi suất và thời hạn cho vay được xác định trên từng Giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất thuê trả tiền hàng năm và tài sản gắn liền với đất của Công ty tại phường Xuân Hòa, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 404.636.961 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 404.636.961 VND), được trình bày tại Thuyết minh số 10.
- (iv) Phản ánh khoản tiền vay các cá nhân là nhân viên của Công ty với thời gian vay dưới 12 tháng và lãi suất vay là 5%/năm.

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Vay ngân hàng dài hạn	3.827.097.019	3.827.097.019	-	740.728.446	3.086.368.573	3.086.368.573
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa (i)	3.827.097.019	3.827.097.019	-	740.728.446	3.086.368.573	3.086.368.573
Nợ tài chính dài hạn	302.779.411	302.779.411	8.547.626.868	1.137.628.264	7.712.778.015	7.712.778.015
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (ii)	302.779.411	302.779.411	15.414.868	-	318.194.279	318.194.279
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - SuMi TRUST (iii)	-	-	8.532.212.000	1.137.628.264	7.394.583.736	7.394.583.736
Vay dài hạn khác	130.000.000.000	130.000.000.000	-	-	130.000.000.000	130.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàn Sơn (iv)	130.000.000.000	130.000.000.000	-	-	130.000.000.000	130.000.000.000
	134.129.876.430	134.129.876.430	8.547.626.868	1.878.356.710	140.799.146.588	140.799.146.588
Trong đó:						
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	1.636.809.787				3.408.848.867	
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa	1.481.456.880				1.481.456.880	
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả - Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương - Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - SuMi TRUST (iii)	155.352.907				1.927.391.987	
	155.352.907				220.949.591	
	-				1.706.442.396	
Số phải trả sau 12 tháng	132.493.066.643				137.390.297.721	
Vay dài hạn	132.345.640.139				131.604.911.693	
Nợ dài hạn	147.426.504				5.785.386.028	

- (i) Phản ánh khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - chi nhánh Đống Đa theo Hợp đồng tín dụng số 09/2018/HĐVCDADT/NHCT126-SRC ngày 01 tháng 8 năm 2018 có tổng giá trị khoản vay tối đa 40.544.000.000 VND, thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lệ của Dự án “Đầu tư máy móc, thiết bị lẻ năm 2017-2018”. Thời hạn giải ngân trong vòng 12 tháng. Lãi suất cho vay được xác định theo từng Giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất theo văn bản thông báo thay đổi lãi suất của Ngân hàng. Khoản vay dài hạn này cùng với khoản vay ngắn hạn tại cùng ngân hàng được trình bày ở Thuyết minh số 19 được đảm bảo bằng tài sản cố định của Công ty bao gồm các máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 15.584.837.096 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 17.109.627.053 VND), được trình bày tại Thuyết minh số 10, và giá trị quyền sử dụng đất tại xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 3.042.161.718 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 3.042.161.718 VND), được trình bày tại Thuyết minh số 12.
- (ii) Phản ánh số dư các hợp đồng thuê tài chính giữa Công ty và Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam với mục đích sử dụng tài sản thuê tài chính để phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn của các hợp đồng cho thuê tài chính là 48 tháng kể từ thời điểm nhận nợ. Lãi suất cho thuê tài chính được quy định trong từng hợp đồng thuê.
- (iii) Phản ánh số dư các hợp đồng thuê tài chính giữa Công ty và Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - SuMi TRUST với mục đích sử dụng tài sản thuê tài chính để phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn của các hợp đồng cho thuê tài chính là 60 tháng kể từ thời điểm nhận nợ. Lãi suất cho thuê tài chính cố định 8%/năm trong vòng 3 tháng kể từ ngày nhận nợ thuê và sau đó, lãi suất thuê là lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam công bố cộng với biên độ và được điều chỉnh 3 tháng một lần.
- (iv) Phản ánh khoản vay dài hạn Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Sơn để góp vốn điều lệ vào Công ty TNHH Sao Vàng - Hoàng Sơn. Thời hạn vay được điều chỉnh theo lộ trình thoái vốn của Công ty tại Công ty TNHH Sao Vàng - Hoàng Sơn. Lãi suất vay là 0%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	1.481.456.880	1.481.456.880
Trong năm thứ hai	1.481.456.880	1.481.456.880
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	130.123.454.813	130.864.183.259
	133.086.368.573	133.827.097.019
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(1.481.456.880)	(1.481.456.880)
Số phải trả sau 12 tháng	131.604.911.693	132.345.640.139

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	1.927.391.987	155.352.907
Trong năm thứ hai	1.953.598.051	49.921.092
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	3.831.787.977	97.505.412
	7.712.778.015	302.779.411
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(1.927.391.987)	(155.352.907)
Số phải trả sau 12 tháng	5.785.386.028	147.426.504

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Dự phòng phải trả ngắn hạn phản ánh số dự phòng trích lập để bảo hành sản phẩm cho các lô hàng Công ty đã bán. Dự phòng bảo hành sản phẩm là ước tính chính xác nhất của Ban Tổng Giám đốc về khoản nợ phải trả áp dụng đối với các sản phẩm từ cao su trên cơ sở kinh nghiệm của Công ty về xác suất các sản phẩm lỗi.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Cổ phiếu quỹ		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020												
Số dư đầu năm	280.657.650.000	3.605	53.303.023.866	(23.970.000)	47.401.714.840	381.338.422.311						
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	25.123.765.910	25.123.765.910						
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	12.320.908.013	-	(12.320.908.013)	-						
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(4.106.969.338)	(4.106.969.338)						
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	-	(95.000.000)	(95.000.000)						
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(22.450.694.400)	(22.450.694.400)						
Số dư cuối năm	280.657.650.000	3.605	65.623.931.879	(23.970.000)	33.551.908.999	379.809.524.483						

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Số dư đầu kỳ này	280.657.650.000	3.605	65.623.931.879	(23.970.000)	81.943.981.471	428.201.596.955						
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	24.605.906.669	24.605.906.669						
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	22.054.751.515	-	(22.054.751.515)	-						
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	(7.351.583.838)	(7.351.583.838)						
Trích quỹ khen thưởng ban quản lý điều hành (i)	-	-	-	-	(238.500.000)	(238.500.000)						
Chi trả cổ tức (i)	-	-	-	-	(28.063.368.000)	(28.063.368.000)						
Số dư cuối kỳ này	280.657.650.000	3.605	87.678.683.394	(23.970.000)	48.841.684.787	417.154.051.786						

(i) Nghị quyết số 76/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 ngày 26 tháng 4 năm 2021 phê chuẩn kế hoạch phân phối lợi nhuận của năm 2020 của Công ty như sau:

- Chia cổ tức bằng tiền (10% vốn điều lệ): 28.063.368.000 VND
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi (10% lợi nhuận sau thuế năm 2020): 7.351.583.838 VND
- Quỹ khen thưởng ban quản lý, điều hành: 238.500.000 VND
- Quỹ đầu tư phát triển (30% lợi nhuận sau thuế năm 2020): 22.054.751.515 VND

Đến ngày Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa thực hiện chi trả toàn bộ số cổ tức theo Nghị quyết số 76/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông nói trên cho các cổ đông.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Công ty là 280.657.650.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	%	VND	%	VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	36,0%	101.041.150.000	36,0%	101.041.150.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoành Sơn	24,5%	68.861.500.000	24,5%	68.861.500.000
Ông Nguyễn Tiến Ngọc	4,9%	13.854.300.000	4,9%	13.854.300.000
Các cổ đông khác	34,5%	96.876.730.000	34,5%	96.876.730.000
Cổ phiếu quỹ	0,0%	23.970.000	0,0%	23.970.000
	100%	280.657.650.000	100%	280.657.650.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.065.765	28.065.765
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.065.765	28.065.765
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28.065.765	28.065.765
- Số lượng cổ phiếu quỹ	2.397	2.397
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.063.368	28.063.368
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28.063.368	28.063.368

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ cho mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm, dịch vụ như sau:

- Bộ phận sản xuất
- Bộ phận thương mại
- Bộ phận khác

Các thông tin về bộ phận kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2021:

	Sản xuất VND	Thương mại VND	Khác VND	Tổng VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	408.256.131.706	469.458.221.188	953.134.369	878.667.487.263
Tài sản không phân bổ				530.938.908.591
Tổng Tài sản				1.409.606.395.854
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	111.232.438.303	-	-	111.232.438.303
Nợ phải trả không phân bổ				881.219.905.765
Tổng Nợ phải trả				992.452.344.068

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh kỳ này:

	Sản xuất VND	Thương mại VND	Khác VND	Tổng VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	429.762.471.273	54.838.636.340	12.323.139.678	496.924.247.291
Giá vốn hàng bán và dịch vụ	345.898.495.180	52.128.268.101	444.142.797	398.470.906.078
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ				98.453.341.213
Doanh thu hoạt động tài chính				6.221.876.818
Chi phí tài chính				6.923.281.834
Chi phí bán hàng				25.670.301.407
Chi phí quản lý doanh nghiệp				40.193.160.734
Lợi nhuận khác				(95.690.471)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế				31.792.783.585
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				7.186.876.916
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				24.605.906.669

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

	Sản xuất VND	Thương mại VND	Khác VND	Tổng VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	320.051.589.637	474.081.348.848	1.071.867.367	795.204.805.852
Tài sản không phân bổ				610.138.413.262
Tổng Tài sản				1.405.343.219.114
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	70.059.279.583	164.346.965.388	-	234.406.244.971
Nợ phải trả không phân bổ				742.735.377.188
Tổng Nợ phải trả				977.141.622.159

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh kỳ trước:

	<u>Sản xuất</u> VND	<u>Khác</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (trình bày lại)	392.796.300.809	7.954.988.672	400.751.289.481
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	307.888.168.137	501.598.145	308.389.766.282
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ			92.361.523.199
Doanh thu hoạt động tài chính			2.182.474.153
Chi phí tài chính			2.851.986.934
Chi phí bán hàng			18.395.335.613
Chi phí quản lý doanh nghiệp			40.250.270.589
Lợi nhuận khác (trình bày lại)			91.875.783
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			33.138.279.999
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			8.014.514.089
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			25.123.765.910

Bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo bộ phận thứ yếu của Công ty theo khu vực địa lý như sau:

Báo cáo cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021:

	<u>Xuất khẩu</u> VND	<u>Trong nước</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	100.881.661.048	396.042.586.243	496.924.247.291
Giá vốn hàng bán và dịch vụ			398.470.906.078
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ			98.453.341.213
Doanh thu hoạt động tài chính			6.221.876.818
Chi phí tài chính			6.923.281.834
Chi phí bán hàng			25.670.301.407
Chi phí quản lý doanh nghiệp			40.193.160.734
Lỗ khác			(95.690.471)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			31.792.783.585
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			7.186.876.916
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			24.605.906.669
2. Tài sản bộ phận			1.409.606.395.854
3. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ			3.334.501.658

Báo cáo cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020:

	<u>Xuất khẩu</u> VND	<u>Trong nước</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (trình bày lại)	76.907.252.664	323.844.036.817	400.751.289.481
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung			308.389.766.282
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ			92.361.523.199
Doanh thu hoạt động tài chính			2.182.474.153
Chi phí tài chính			2.851.986.934
Chi phí bán hàng			18.395.335.613
Chi phí quản lý doanh nghiệp			40.250.270.589
Lợi nhuận khác (trình bày lại)			91.875.783
Tổng lợi nhuận kế toán trước			33.138.279.999
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			8.014.514.089
Lợi nhuận sau thuế thu nhập			25.123.765.910
2. Tài sản bộ phận			859.404.616.025
3. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ			459.089.601

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	18.482.848.828	18.482.848.828
Trên 1 năm đến 5 năm	73.931.395.312	73.931.395.312
Trên 5 năm	515.778.978.485	524.944.445.986
	608.193.222.625	617.358.690.126
Ngoại tệ các loại		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Ngoại tệ USD	496.023,97	1.179.129,25

25. DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	500.234.907.215	406.524.411.668
Doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	12.903.759.721	7.954.988.672
Tổng cộng	513.138.666.936	414.479.400.340
Các khoản giảm trừ doanh thu		
a. Chiết khấu thương mại	16.180.366.259	13.728.110.859
b. Hàng bán bị trả lại	34.053.386	-
	16.214.419.645	13.728.110.859
Doanh thu thuần	496.924.247.291	400.751.289.481
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33)	63.080.596.037	10.439.529.946

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	396.273.438.584	307.960.867.403
Giá vốn của dịch vụ cung cấp và hoạt động khác	444.142.797	501.598.145
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.753.324.697	(72.699.266)
	398.470.906.078	308.389.766.282

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	296.550.585.727	236.462.838.643
Chi phí nhân công	58.203.683.154	52.911.643.096
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.400.147.785	10.434.918.100
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.221.903.259	20.174.912.361
Chi phí khác	45.113.058.366	45.991.626.647
Trích lập dự phòng	1.948.206.380	1.873.234.103
	434.437.584.671	367.849.172.950

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.902.262.024	1.735.614.666
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.319.614.794	446.859.487
	6.221.876.818	2.182.474.153

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.657.214.995	2.269.028.658
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.149.252.000	966.339.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	113.223.212	118.941.807
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	3.591.627	(502.322.531)
	6.923.281.834	2.851.986.934

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	13.460.971.921	12.387.076.202
Chi phí khấu hao tài sản cố định	727.561.302	785.292.301
Thuế, phí, lệ phí	16.216.475.724	9.026.238.921
Chi phí dự phòng	89.686.935	1.382.180.123
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.735.826.256	13.732.952.840
Chi phí khác	1.962.638.596	2.936.530.202
	40.193.160.734	40.250.270.589
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	2.646.798.139	2.203.510.368
Chi phí khấu hao tài sản cố định	236.372.291	94.558.975
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.604.392.289	8.293.044.166
Chi phí quảng cáo	553.076.357	585.256.933
Chi phí chiết khấu, khuyến mại	5.601.759.543	4.910.389.000
Chi phí bảo hành sản phẩm	2.352.762.762	1.738.307.303
Các khoản khác	675.140.026	570.268.868
	25.670.301.407	18.395.335.613

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	7.186.876.916	8.014.514.089
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.186.876.916	8.014.514.089

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	31.792.783.585	33.138.279.999
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	239.918.419	-
- <i>Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của các khoản tiền, nợ phải thu</i>	239.918.419	-
Cộng các khoản chi phí không được trừ:	4.381.519.416	6.934.290.446
- <i>CLTG đánh giá lại cuối kỳ của các khoản tiền, nợ phải thu</i>	-	137.700.201
- <i>Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành</i>	68.000.000	85.000.000
- <i>Chi phí không được khấu trừ</i>	4.313.519.416	6.711.590.245
Thu nhập chịu thuế	35.934.384.582	40.072.570.445
<i>Thuế suất</i>	<i>20%</i>	<i>20%</i>
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	7.186.876.916	8.014.514.089

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	24.605.906.669	25.123.765.910
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	-	(2.512.376.591)
Số trích quỹ thưởng ban điều hành (VND)	-	(119.250.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	24.605.906.669	22.492.139.319
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	28.063.368	28.063.368
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	877	801

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2020 theo Nghị quyết số 76/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2021 của Đại hội đồng cổ đông, cụ thể như sau:

	Kỳ trước	
	Số báo cáo VND	Số trình bày lại VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	25.123.765.910	25.123.765.910
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	-	(2.512.376.591)
Số trích quỹ thưởng ban điều hành (VND)	-	(119.250.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	25.123.765.910	22.492.139.319
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	28.063.368	28.063.368
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	895	801

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành do Đại hội đồng cổ đông chưa quyết định tỷ lệ trích vào các quỹ này cho kỳ tiếp theo. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông sẽ giảm đi.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
 Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàn Sơn
 Công ty Cổ phần SUPE Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao
 Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam
 Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình
 Công ty Cổ phần DAP VINACHEM
 Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì
 Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng
 Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

Mối quan hệ

Cổ đông lớn
 Cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị
 Cùng Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
 Cùng Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
 Cùng Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
 Cùng Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
 Cùng Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
 Cùng Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
 Liên quan đến thành viên trong gia đình của Thành viên Hội đồng Quản trị

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	63.080.596.037	10.439.529.946
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàn Sơn	62.611.514.013	9.919.175.970
Công ty Cổ phần DAP VINACHEM	346.962.000	140.345.000
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Tri	122.120.024	110.008.976
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	-	270.000.000
Mua hàng hóa và dịch vụ	-	106.695.027
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	-	40.500.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàn Sơn	-	66.195.027
Cho vay	3.800.433.042	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàn Sơn	3.800.433.042	20.000.000.000
Thu hồi tiền cho vay	59.768.013.985	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàn Sơn	59.768.013.985	-
Trả cổ tức trong kỳ	-	8.083.292.000
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	-	8.083.292.000
Nhận tiền vay trong kỳ	174.010.395.418	53.636.165.170
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	174.010.395.418	53.636.165.170
Trả tiền vay trong kỳ	86.450.773.880	51.097.672.615
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	86.450.773.880	51.097.672.615

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	62.157.655.910	26.209.349.638
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàn Sơn	61.985.820.790	25.122.340.375
Công ty Cổ phần DAP VINACHEM	166.935.120	193.087.125
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	4.900.000	582.302.346
Công ty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM	-	311.619.792
Phải thu về cho vay	22.762.419.057	78.730.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàn Sơn	22.762.419.057	78.730.000.000
Phải thu khác ngắn hạn	2.077.475.957	2.800.433.042
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàn Sơn	2.077.475.957	2.800.433.042
Vay ngắn hạn	133.525.453.906	45.802.845.664
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	133.041.852.298	44.741.502.314
Ông Nguyễn Quang Hào	483.601.608	1.061.343.350
Phải trả dài hạn khác	143.500.000.000	143.500.000.000
Công ty TNHH Sao Vàng - Hoàn Sơn	143.500.000.000	143.500.000.000
Vay dài hạn	131.604.911.693	132.345.640.139
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàn Sơn	130.000.000.000	130.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.604.911.693	2.345.640.139



Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị	1.284.395.969	838.858.000
Phạm Hoàn Sơn	402.750.000	243.000.000
Nguyễn Việt Hùng	444.273.600	305.076.000
Nguyễn Thanh Tùng	384.372.369	250.782.000
Nguyễn Văn Thành	21.000.000	20.000.000
Nguyễn Văn Hùng	16.000.000	20.000.000
Nguyễn Đình Sơn	8.000.000	-
Lương Xuân Hoàng	8.000.000	-
Ban Tổng Giám đốc	377.452.692	245.982.000
Nguyễn Quang Hào	377.452.692	245.982.000
Tổng cộng	1.661.848.661	1.084.840.000

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi trả cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong kỳ không bao gồm 28.063.368.000 VND (kỳ trước: 22.450.694.400 VND), là số tiền cổ tức được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết số 76/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2021 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 mà chưa thực hiện chi trả. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Lê Lan Phương
Người lập biểu

Nguyễn Thanh Tùng
Kế toán trưởng/
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Việt Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2021